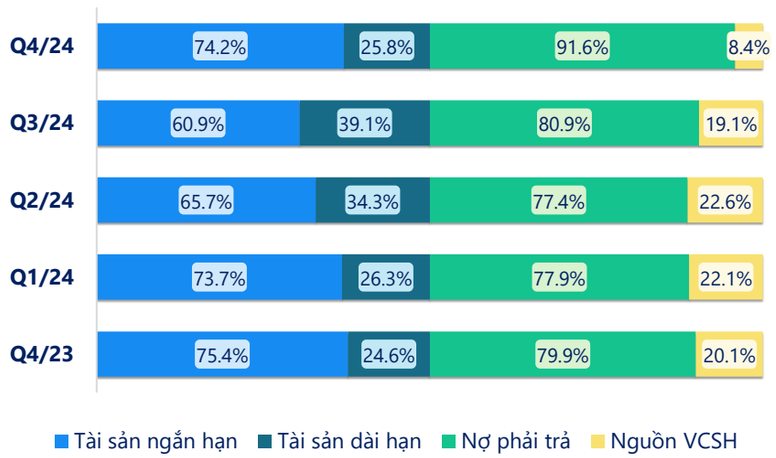
FireAnt

CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,840
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,470
SL cổ phiếu LH	36,877,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,610
% sở hữu nước ngoài	2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
P/E	-1.2
EPS	-8,554

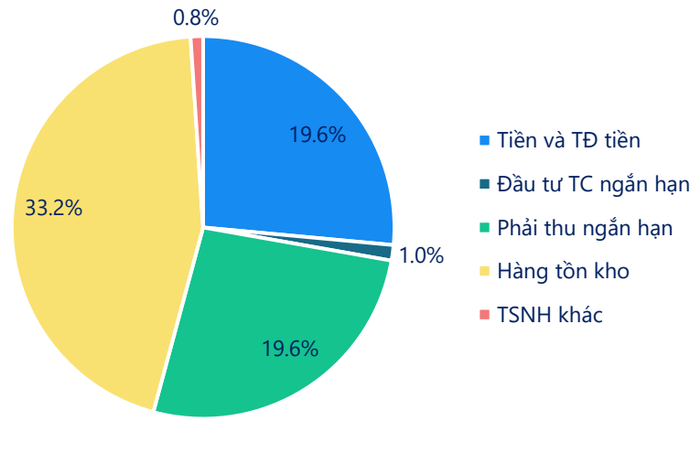
	YTD	1T	3T	6T
TMT	40.6%	43.9%	-16.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



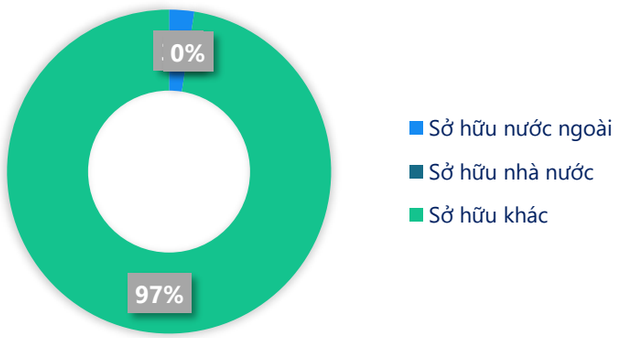
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



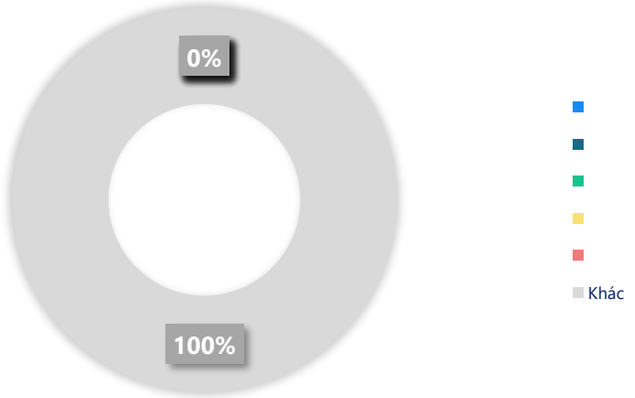
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



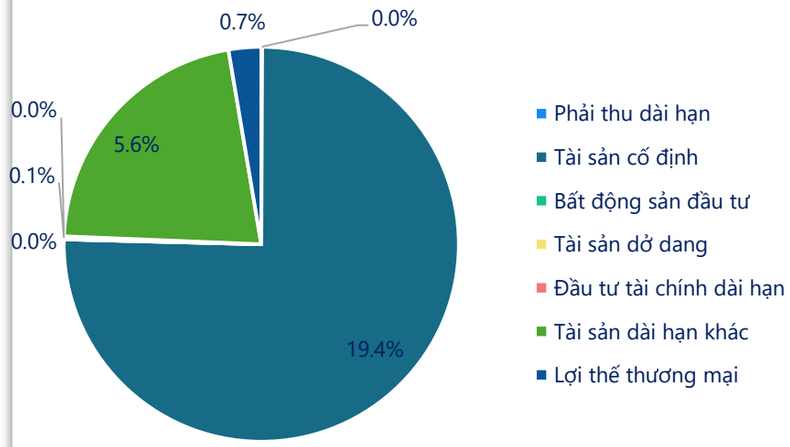
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

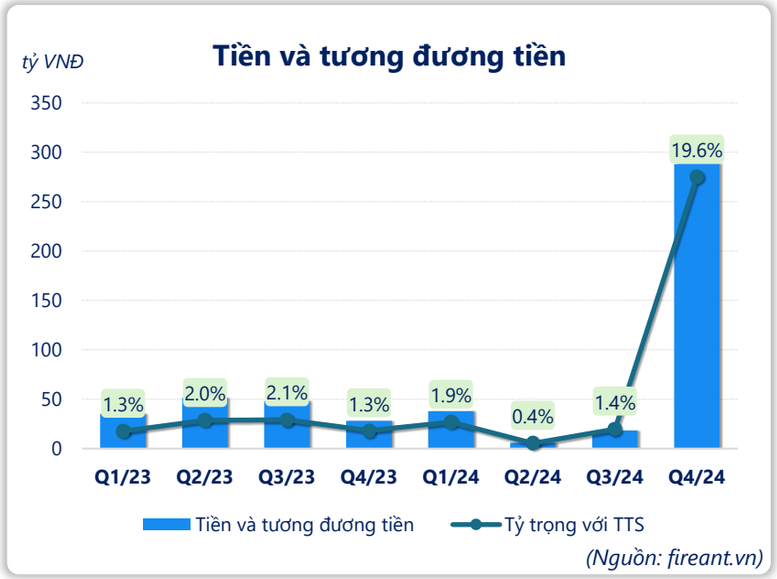
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



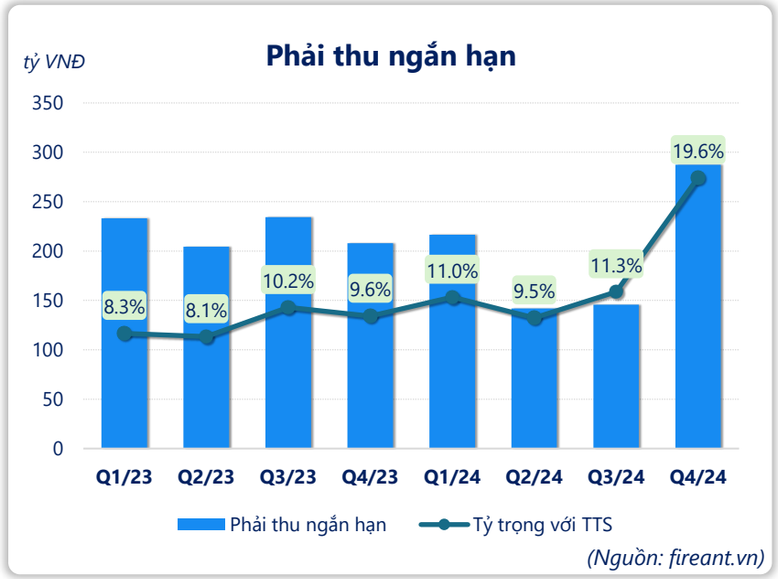
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

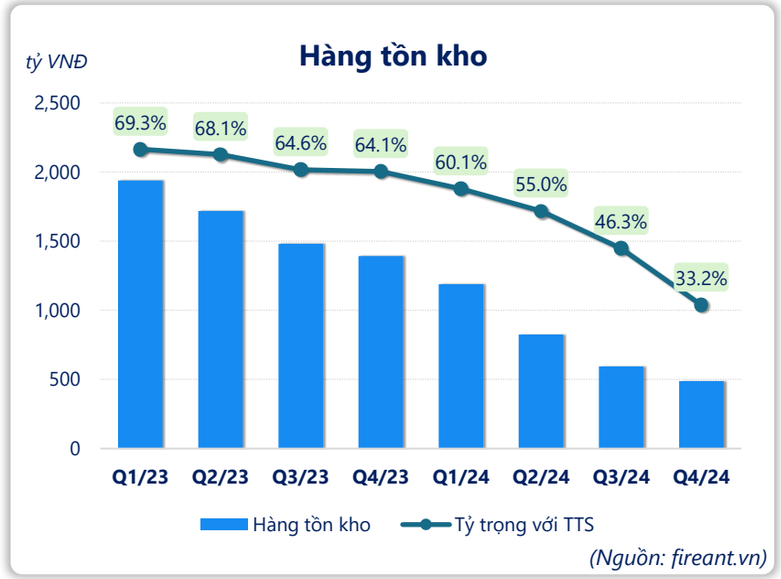
CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)



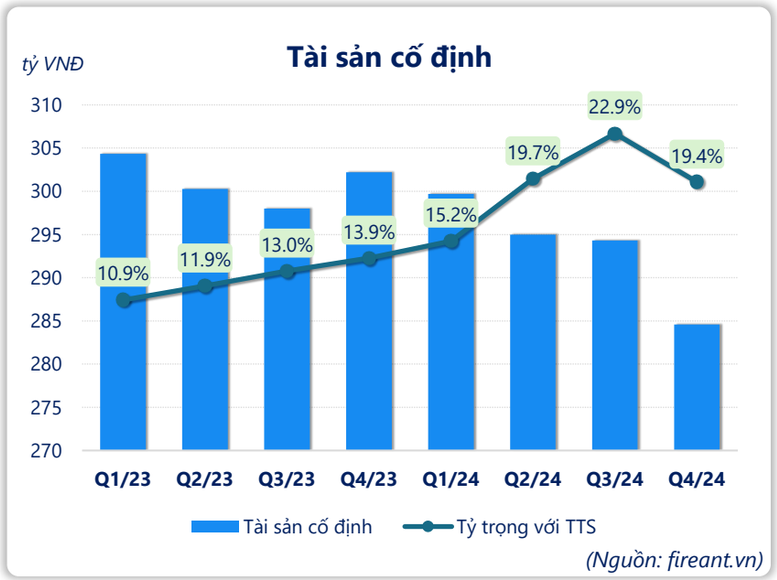
(Nguồn: fireant.vn)



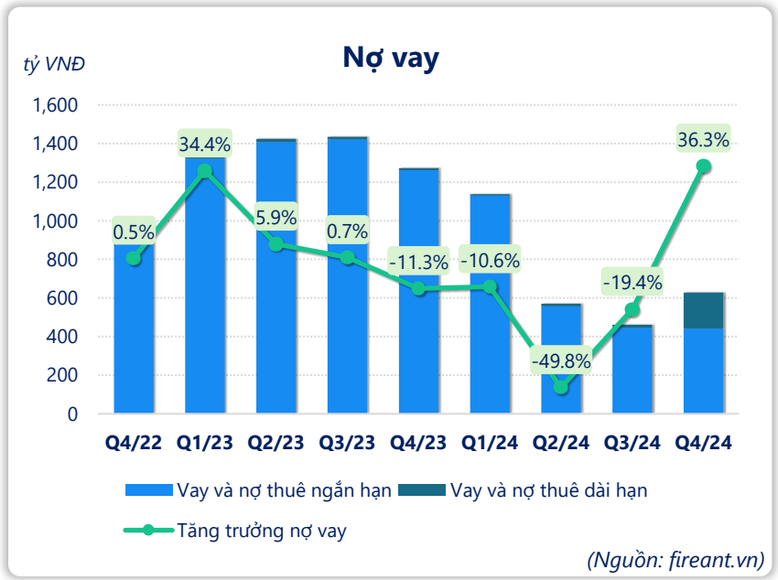
(Nguồn: fireant.vn)



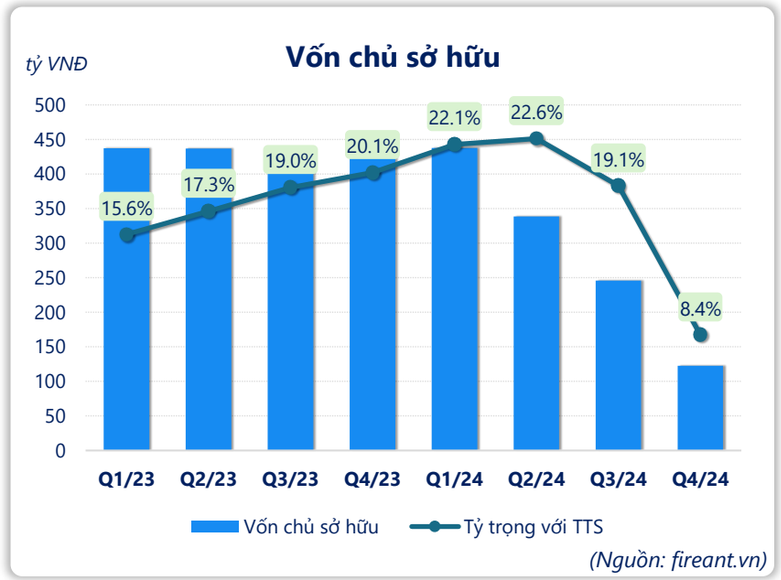
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

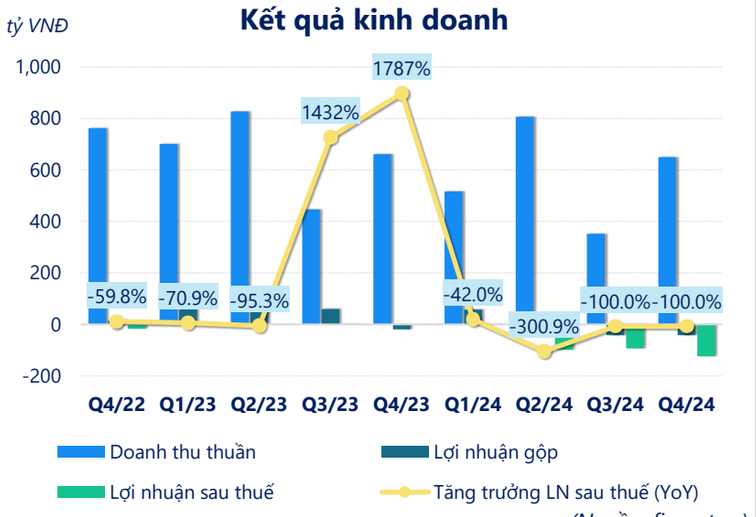


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

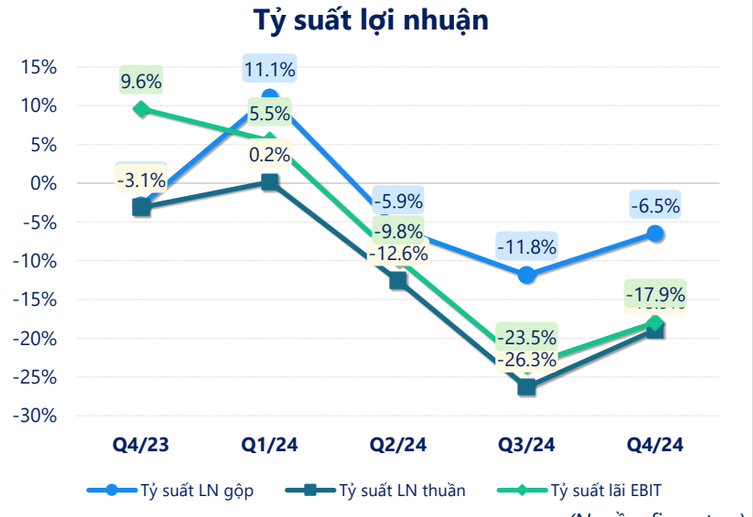
CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

Kết quả kinh doanh



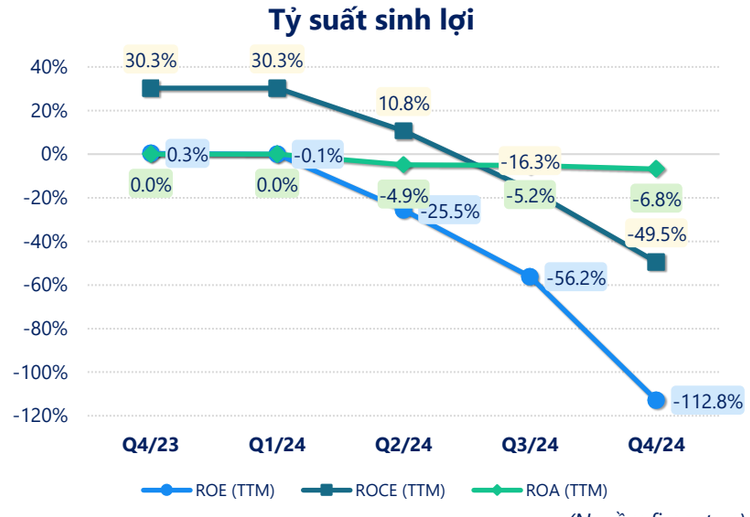
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



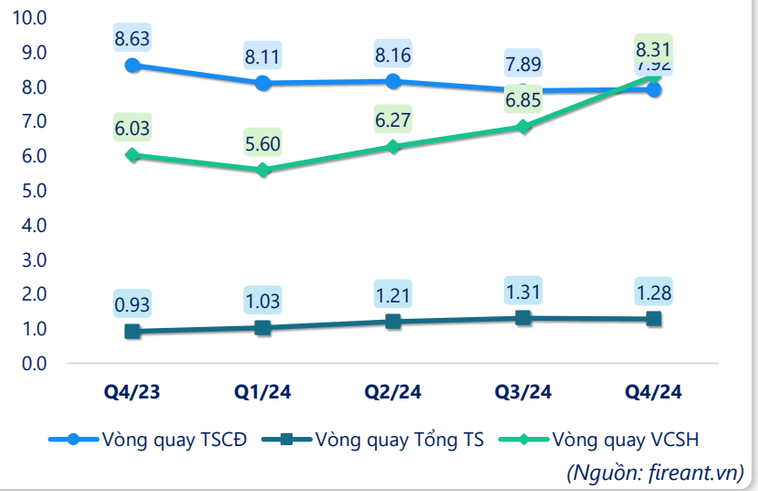
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



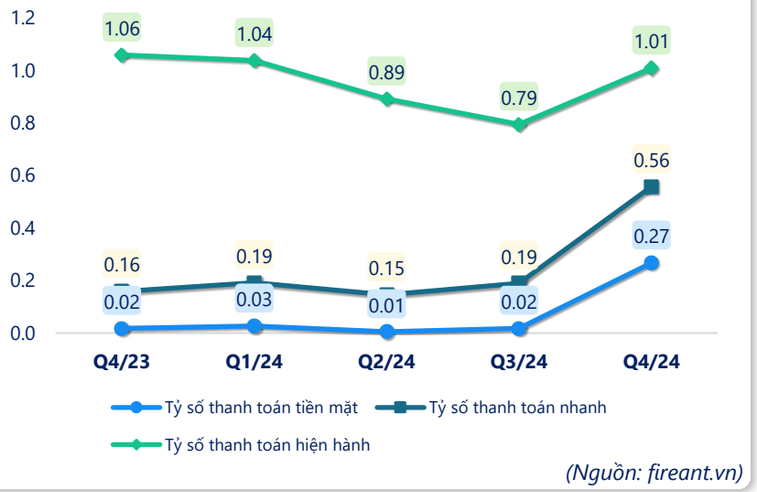
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



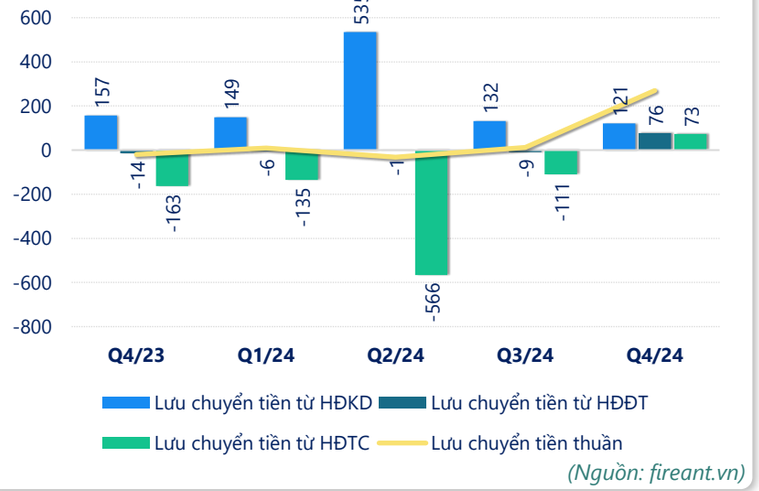
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,466**	**2,170**	**-32.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,088	1,637	-33.6%
Tiền và tương đương tiền	288	28.9	897%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.2	3.99	257%
Phải thu ngắn hạn	287	207	38.9%
Hàng tồn kho	487	1,392	-65.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	5.73	99.4%
Tài sản dài hạn	**378**	**532**	**-29.0%**
Phải thu dài hạn	0.26	0.11	132%
Tài sản cố định	285	302	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.93	17.3	-94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**81.9**	**81.0**	**1.1%**
Lợi thế thương mại	10.1	132	-92.3%
Nợ phải trả	1,343	1,732	-22.5%
Nợ ngắn hạn	**1,079**	**1,545**	**-30.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	1,262	-65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	310	165	87.4%
Nợ dài hạn	265	187	41.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	9.48	1860%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**123**	**437**	**-72.0%**
Vốn chủ sở hữu	**123**	**437**	**-72.0%**
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	661	516	807	352	649
Giá vốn hàng bán	679	459	855	394	691
Lợi nhuận gộp	-18.6	57.3	-47.6	-41.7	-42.0
Doanh thu HĐTC	69.6	0.30	1.70	2.29	0.19
Chi phí TC	36.9	26.6	22.6	12.2	45.3
Chi phí lãi vay	36.9	26.6	21.2	9.69	7.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.3	15.2	13.7	22.7	22.7
Chi phí QLDN	14.4	15.0	19.1	18.4	12.9
LN thuần từ HĐKD	-20.6	0.78	-101	-92.6	-123
Lợi nhuận khác	47.2	0.80	1.30	0.08	-1.53
LN trước thuế	26.6	1.59	-100	-92.5	-124
Lợi nhuận sau thuế	-0.29	0.27	-99.2	-92.8	-124
LNST của CĐ cty mẹ	-0.21	0.28	-99.2	-92.7	-124

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	149	535	132	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.9	-5.62	-1.16	-8.86	76.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-163	-135	-566	-111	72.7
Tiền đầu kỳ	48.0	28.9	37.7	5.73	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.9**	**8.77**	**-32.0**	**12.4**	**270**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.02	0.07	0	-0.09
Tiền cuối kỳ	28.0	37.7	5.73	18.2	288

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic